

Số: 863/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 02 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, điện tử giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 178/QĐ- BNN-LN ngày 08/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính mới

ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện, UBND xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 1119/TTr-SNN ngày 18 tháng 3 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục các thủ tục hành chính và quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ngành Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

1. Thủ tục hành chính:

a) Cấp tỉnh: sửa đổi, bổ sung 04 thủ tục hành chính đã được ban hành tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện, UBND xã tỉnh Đồng Nai (mã TTHC 1.000055) và Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai (mã TTHC 1.007917, 1.007916, 1.011.470).

b) Cấp huyện:

- Ban hành mới 01 thủ tục hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung 02 thủ tục hành chính đã được ban hành tại Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng

Nai về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai (mã TTHC 1.000045, mã TTHC 1.011471).

2. Quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính:

a) Cấp tỉnh: sửa đổi, bổ sung 04 quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được ban hành tại Quyết định 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, UBND cấp xã tỉnh Đồng Nai (mã TTHC 1.000055); Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai (mã TTHC 1.007917, 1.007916, 1.011470).

b) Cấp huyện:

- Ban hành mới 01 quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính.

- Sửa đổi, bổ sung 02 quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính đã được ban hành tại Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai về việc công bố thủ tục hành chính và quy trình điện tử thực hiện thủ tục hành chính được ban hành mới, sửa đổi/bổ sung và bị bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai (mã TTHC 1.000045, 1.011471).

(Danh mục thủ tục hành chính, quy trình nội bộ, điện tử giải quyết thủ tục hành chính kèm theo).

Trường hợp thủ tục hành chính công bố tại Quyết định này đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ, hủy bỏ thì áp dụng thực hiện theo văn bản pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 22/01/2020, Quyết định số 1907/QĐ-UBND ngày 08/6/2020, Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 05/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh, UBND cấp huyện, và các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức niêm yết, công khai danh mục thủ tục hành chính này tại trụ sở làm việc, trên trang Thông tin điện tử; tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của đơn vị, địa phương; triển khai tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính cho người dân theo quy định.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cập nhật nội dung thủ tục hành chính đã được công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính của Chính phủ.

Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện cập nhật nội dung, cấu hình quy trình nội bộ, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung được công bố theo Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh. Thực hiện cấu hình, tích hợp, kết nối dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện lên Cổng dịch vụ công Quốc gia, Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh theo quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Long Khánh, thành phố Biên Hòa; và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục Kiểm soát thủ tục hành chính (VPCP);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Quyền Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Đài PT-TH Đồng Nai;
- Báo Đồng Nai;
- Trung tâm kinh doanh VNPT (TĐ 1022);
- Lưu: VT, KTN, KGVX, HCC, Cổng TTĐT tỉnh.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Sơn Hùng



DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 863/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)

1

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CẤP TỈNH

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP									
01	1.000055	Phê duyệt phương án quản lý rừng bên vưng của chủ rừng là tổ chức	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bên vưng của chủ rừng là tổ chức	28 ngày	https://dichvu.truc.tuyen.gov.vn	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNN ngày 16/11/2018 quy định về quản lý rừng bên vưng - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nội dung sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 178/QĐ-BNN-LN ¹ ngày 08/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ

¹ Đã được cập nhật công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thc-quyet-dinh-cong-bo-chi-tiet.html?ma_quyet_dinh=83580).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
02	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.don.gov.vn	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Nông	Không	(Khoản 8 Điều 1)	tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Nội dung sửa đổi, bổ sung theo Quyết định 240/QĐ-BNN-LN ² ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công

² Đã được cập nhật công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-the-quyet-dinh-cong-bo-chi-tiet.html?ma_quyet_dinh=83773).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
03	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- 30 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá rừng tại thực địa); - 45 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá phương án trồng rừng tại thực địa)	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.donmai.gov.vn	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cơ quan có thẩm quyền	Không	- Khoản 5 Điều 2, Điều 3 Thông tư số 25/2022/TT-BNNP/INT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế	Nội dung này được thực hiện theo Quyết định 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Về
		ngành và Phát triển nông thôn	của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng			ngành và Phát triển nông thôn.		của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nông nghiệp	bổ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
04	1.007916	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự	- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.don-gnai.gov.vn	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. - Cơ quan	Không	Điều 4 Thông tư số <u>25/2022/TT-BNNPTNT</u> ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng	Nội dung này được thực hiện theo Quyết định 240/QĐ-BNN-LN ngày 10/01/2024 của Bộ Nông
						quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.		mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nông nghiệp (Khoản 3 Điều 1)	bổ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên TTHC sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		không tự trồng rừng thay thế	trồng rừng thay thế	<p>tiên trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.</p> <p>+ Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế</p>		<p>có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh</p>		<p>Rừng thay thế khi chuyên mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.</p> <p>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và PTNT sửa đổi bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nông nghiệp (Khoản 3 Điều 1)</p>	<p>nghiệp và PTNT Về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH CẤP HUYỆN

Stt	Mã TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý (Sửa đổi, bổ sung)	Chi chú
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP								
01	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	22 ngày	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh.	Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp huyện	Không	- Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững. - Thông tư số 13/2023/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý rừng bền vững.	Nội dung TTHC thực hiện theo Quyết định 178/QĐ-BNN-LN ³ ngày 08/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực Lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

³ Đã được cập nhật công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-thuc-quyet-dinh-cong-bo-chi-tiet.html?ma_quyet_dinh=83580).

2. DANH MỤC TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CẤP HUYỆN

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
LĨNH VỰC LÀM NGHIỆP									
01	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố Biên Hòa, Long Khánh	Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính: Các phòng chuyên môn trực thuộc UBND cấp huyện	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản; - Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.	Nội dung sửa đổi, bổ sung thực hiện theo Quyết định 240/QĐ-BNN-LN ⁴ ngày 10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
02	1.000045	Xác nhận hàng kê lâm sản	Xác nhận hàng kê lâm sản	- Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm	Nộp trực tiếp tại Văn phòng Hạt Kiểm lâm các Huyện và TP.	- Cơ quan giải quyết thủ tục hành	Không	- Thông tư số 26/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Nội dung sửa đổi, bổ sung thực hiện theo Quyết định 240/QĐ-BNN-LN ngày

⁴Đã được cập nhật công khai trên Cổng dịch vụ công quốc gia (https://dichvucong.gov.vn/p/home/abc-thuc-quyet-dinh-cong-bo-chi-tiet.html?ma_quyet_dinh=83773).

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				<p>việc kê từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p> <p>- Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.</p>	Biên Hòa	<p>chính: Cơ quan Kiểm lâm sở tại.</p>		<p>quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản;</p> <p>- Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp;</p> <p>- Nghị định số 102/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định Hệ thống bảo đảm gỗ hợp pháp Việt Nam;</p> <p>- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/9/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc</p>	<p>10/01/2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực lâm nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</p>

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Cơ quan thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								<p>tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;</p> <p>- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.</p>	





**QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH,
ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CỦA NGÀNH NÔNG
NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 863 /QĐ-UBND ngày 2 tháng 4 năm 2024
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Phần I

DANH MỤC QUY TRÌNH NỘI BỘ, QUY TRÌNH ĐIỆN TỬ

Stt	Mã TTTC	Tên quy trình được sửa đổi, bổ sung	Tên quy trình sửa đổi, bổ sung	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Tình trạng cấu hình trên phần mềm Egov	Trang
A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH (SỬA ĐỔI, BỔ SUNG)							
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP							
01	1.000055	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án Quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28 ngày	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.dongnai.gov.vn	Sửa đổi, bổ sung	05
02	1.011470	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải	10 ngày	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.dongnai.gov.vn	Sửa đổi, bổ sung	06

		giai quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng		vucong.dongna i.gov.vn		
03	1.007917	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	- 30 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa): - 45 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá phương án trồng rừng tại thực địa)	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.dongnai.gov.vn	Sửa đổi, bổ sung	07-08
04	1.007916	Phê duyệt dự toán, thiết kế Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	- Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không bố trí được đất để trồng rừng trên địa bàn: + Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. + Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy	Nộp hồ sơ trực tuyến trên trang dịch vụ công của tỉnh tại địa chỉ https://dichvucong.dongnai.gov.vn	Sửa đổi, bổ sung	09-12

				đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế			
B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN							
1. DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH CẤP HUYỆN							
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP							
01	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	22 ngày	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố Biên Hòa, thành phố Long Khánh	Ban hành mới	13	
2. DANH MỤC TTHC ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CẤP HUYỆN							
LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP							
01	1.011471	Phê duyệt Phương án khai	Phê duyệt Phương án khai	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua	Sửa đổi, bổ sung	14

		thác thực vật rừng loài thông thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	thác thực vật rừng loài thông thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện		địch vụ bưu chính đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp huyện, thành phố Biên Hòa, Long Khánh		
02	1.000045	Xác nhận bằng kê lâm sản	Xác nhận bằng kê lâm sản	<ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. - Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: Không quá 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. 	Nộp trực tiếp tại Văn phòng Hải Kiểm lâm các Huyện và TP. Biên Hòa	Sửa đổi, bổ sung	15-16

Phần II
LƯU ĐỒ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. LƯU ĐỒ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP TỈNH

01. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức

- Thời gian giải quyết: 28 ngày

- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (28 ngày)
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo chi cục	0,5
Phòng Quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn và, Pháp chế hoàn thành thẩm định và báo cáo lãnh đạo chi cục	→	Phòng Quản lý BVR, BT và PC	21
Duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo chi cục	01
Duyệt báo cáo kết quả thẩm định và trình UBND Tỉnh	→	Lãnh đạo Sở	01
Chuyển báo cáo thẩm định và hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp	0,5
Phê duyệt kết quả thẩm định	→	UBND tỉnh	03
Nhận kết quả từ văn phòng UBND tỉnh và trả cho tổ chức, cá nhân	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp	0,5

02. Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày

- Lưu đồ giải quyết

Nội dung công việc		Đơn vị giải quyết	Thời hạn giải quyết 10 ngày
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý		Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định và giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	8
Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Nhận kết quả và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5

03. Phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế

3.1. Đối với trường hợp không phải kiểm tra, đánh giá phương án trồng rừng tại thực địa:

Thời hạn giải quyết: 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết (30 ngày)
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết và ký hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có thông báo cụ thể)	→	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	17
Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Ký duyệt và chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh	10
Nhận kết quả và trả cho tổ chức cá nhân	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp	0,5

3.2. Đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá phương án trồng rừng tại thực địa

Thời hạn giải quyết: 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

Nội dung công việc		Đơn vị giải quyết	Thời hạn giải quyết (45 ngày)
Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức/cá nhân; chuyển hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết và ký hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có thông báo cụ thể)	→	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	32
Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Ký duyệt hồ sơ	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh	10
Nhận kết quả và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5

4. Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

4.1. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn.

Thời hạn giải quyết: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết 22 ngày
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân và Chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết và ký hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có thông báo cụ thể)	Phòng Sử dụng và Phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	2
Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	Lãnh đạo Sở NN& PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN& PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	Văn phòng UBND tỉnh	6

Nhận kết quả từ UBND tỉnh và trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Sở NN& PTNT	0,5
Tổ chức cá nhân nộp tiền về Quỹ BVPTTR và Quỹ ra thông báo tổ chức cá nhân đã nộp tiền thay thế		Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	11

4.2. Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (57 ngày)
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Sử dụng và phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	2,5
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (UBND tỉnh trình xin ý kiến bộ NN và PTNT)	2
Bộ Nông nghiệp và PTNT	→	VP Bộ NN và PTNT	50

4.3. Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:

4.3.1. Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế: 37 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (37 ngày)
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Sử dụng và phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	2,5
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	(VP UBND tỉnh ký duyệt hồ sơ và trình Bộ Nông nghiệp)	2
UBND tỉnh trình Bộ Nông nghiệp và PTNT	→	Vp bộ Nông nghiệp và PTNT	30

4.3.2. Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế: 42 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (42 ngày)
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ <i>(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)</i>	→	Phòng Sử dụng và phát triển rừng - Chi cục Kiểm lâm	2,5
Thẩm định, duyệt hồ sơ và trình Lãnh đạo Sở	→	Lãnh đạo Chi cục Kiểm lâm	0,5
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về Văn phòng Sở	→	Lãnh đạo Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ về UBND tỉnh	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	0,5
UBND tỉnh giải quyết hồ sơ	→	UBND tỉnh (giải quyết hồ sơ và trình Bộ NN và PTNT)	2
Bộ NN và PTNT giải quyết	→	VP Bộ NN và PTNT	35

B. LƯU ĐỒ THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CẤP HUYỆN

1. Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái.

- Thời hạn giải quyết: 22 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết 22 ngày
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân và Chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo UBND huyện	01
Thẩm định, giải quyết và ký hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có thông báo cụ thể)	→	Các phòng Nông nghiệp/ Kinh tế thuộc UBND cấp huyện	19
Ký và chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	→	Lãnh đạo UBND huyện	01
Chuyển kết quả cho tổ chức, cá nhân	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5

2. Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Thời hạn giải quyết: 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết (10 ngày)
Nhận và chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	0,5
Nhận hồ sơ và chuyển phòng chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo UBND Huyện	0,5
Thẩm định, giải quyết hồ sơ (→	Các phòng Nông nghiệp/ Kinh tế thuộc UBND cấp huyện	8
Ký duyệt và Chuyển kết quả giải quyết hồ sơ đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả	→	Lãnh đạo UBND Huyện	0,5
Nhận và trả kết quả cho tổ chức/cá nhân	→	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp Huyện	0,5

3. Xác nhận bằng kê lâm sản

3.1. Trường hợp không phải xác minh:

- Thời hạn giải quyết: 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết 02 ngày làm việc
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân và Chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Hạt KI các huyện và Tp. Biên Hòa	0,25
Chuyển bộ phận chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Hạt	0,25
Giải quyết hồ sơ	→	Bộ phận chuyên môn	1
Ký duyệt hồ sơ	→	Lãnh đạo Hạt	0,25
Nhận và chuyển hồ sơ	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Hạt KL các Huyện và Tp. Biên Hòa	0,25

3.2. Trường hợp phải xác minh:

- Thời hạn giải quyết: 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết 04 ngày làm việc
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân và Chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Hạt KI các huyện và Tp. Biên Hòa	0,25
Chuyển bộ phận chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Hạt	0,25
Giải quyết hồ sơ	→	Bộ phận chuyên môn	2
Ký duyệt hồ sơ	→	Lãnh đạo Hạt	0,25

Nhận và chuyển hồ sơ	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Hạt KL các Huyện và Tp. Biên Hòa	0,25
----------------------	---	---	------

3.3. Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp

- Thời hạn giải quyết: 08 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ.
- Lưu đồ giải quyết:

Nội dung công việc		Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết 08 ngày
Tiếp nhận hồ sơ của Tổ chức, cá nhân và Chuyển hồ sơ cho đơn vị xử lý	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Hạt KI các huyện và Tp. Biên Hòa	0,5
Chuyển bộ phận chuyên môn xử lý	→	Lãnh đạo Hạt	0,5
Giải quyết hồ sơ	→	Bộ phận chuyên môn	5,5
Ký duyệt hồ sơ	→	Lãnh đạo Hạt	1
Nhận và chuyển hồ sơ	→	Bộ Phận tiếp nhận và trả kết quả Hạt KL các Huyện và Tp. Biên Hòa	0,5